



Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính ("BCTC") tổng hợp và hợp nhất Quý II/2022 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (mã CK: HNG) giải trình lỗ và biến động lợi nhuận sau thuế trên BCTC Tổng hợp và BCTC Hợp nhất Quý II/2022 như sau:

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	BCTC Quý II/2022	BCTC Quý II/2021	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế trên BCTC tổng hợp	58,2	13,3	44,9
Lỗ sau thuế trên BCTC hợp nhất	(557,3)	(128,9)	(428,3)

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC tổng hợp Quý II/2022: **58,2 tỷ đồng**, tăng 44,9 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý II/2021. Nguyên nhân do Quý II/2022 Công ty không phải trích lập dự phòng một số khoản phải thu khó đòi và thanh lý hàng tồn kho trái cây chế biến (IQF).

Lỗ sau thuế trên BCTC hợp nhất Quý II/2022: **557,3 tỷ đồng**, trong đó lỗ thuần về hoạt động sản xuất kinh doanh **206,9 tỷ đồng**, lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ **329 tỷ đồng**. Nguyên nhân lỗ ảnh hưởng bởi các yếu tố sau:

- 1) Tình trạng thiếu hụt lao động tại Lào dẫn đến sản lượng thu hoạch giảm **13%** so với Quý 2/2021.
- 2) Giá mua phân bón tăng **150%**, vật tư nông nghiệp và bao bì đóng gói tăng **50%** so với năm 2021.
- 3) Về vận chuyển: tình trạng thiếu hụt container lạnh đã được khắc phục; Tuy nhiên, chi phí vận chuyển vẫn tăng cao so với năm 2021, cụ thể là chi phí vận chuyển đường bộ tăng **42%** (từ 19 triệu đồng/Con't – 27 triệu đồng/Con't) và chi phí vận chuyển đường biển tăng **212%** (từ 785 USD/Con't – 2.450 USD/Con't) so với Quý 2/2021.
- 4) Tại ngày 30/06/2022, tỷ giá đồng LAK tại Lào so với đồng USD mất giá 28% và so với VND giảm 33% so với Quý I/2022, vì vậy căn cứ điều 69 Thông tư 200 về chênh lệch tỷ giá hối đoái và chuẩn mực kế toán số 25 về Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty hạch toán ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá **329 tỷ đồng**.

Trên đây là giải trình lỗi và biến động kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2022 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hoàng Phi



HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2022



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 40

Số
C
H
K
H
C
C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Ngàn VND

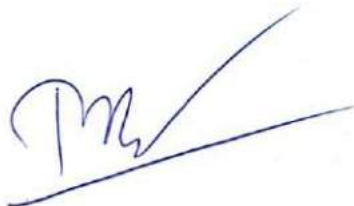
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.620.793.373	2.848.620.947
110	I. Tiền	4	10.645.502	29.941.540
111	1. Tiền		10.645.502	29.941.540
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.107.703.090	1.187.670.151
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	804.813.663	895.643.470
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	152.427.958	49.704.194
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	219.641.660	303.656.427
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(69.205.123)	(61.333.940)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		24.932	-
140	III. Hàng tồn kho	8	1.416.859.613	1.556.614.481
141	1. Hàng tồn kho		1.418.333.488	1.558.939.875
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.473.875)	(2.325.394)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		85.585.168	74.394.775
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	5.021.349	4.096.291
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		80.277.431	70.012.096
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		286.388	286.388
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.697.822.396	11.168.425.462
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		217.535	450.117
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	217.535	450.117
220	II. Tài sản cố định		4.736.778.047	5.882.779.284
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.728.737.170	5.872.791.127
222	Nguyên giá		6.277.304.030	7.742.057.487
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.548.566.860)	(1.869.266.360)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	8.040.877	9.988.157
228	Nguyên giá		9.660.460	11.233.990
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.619.583)	(1.245.833)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.447.757.197	4.796.085.068
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.447.757.197	4.796.085.068
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		338.171.704	320.033.419
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	338.171.704	320.033.419
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	2.594.610	2.594.610
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13	(2.594.610)	(2.594.610)
260	V. Tài sản dài hạn khác		174.897.913	169.077.574
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	42.760.982	54.991.701
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.2	132.136.931	114.085.873
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.318.615.769	14.017.046.409

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.467.006.643	8.020.022.982
310	I. Nợ ngắn hạn		5.583.138.298	4.828.423.097
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	343.187.132	550.848.914
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	565.240.117	128.800.234
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.917.170	9.326.854
314	4. Phải trả người lao động		18.253.365	41.592.345
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	595.444.697	597.100.799
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	128.600.400	231.557.270
320	7. Vay ngắn hạn	20	3.925.495.417	3.269.196.681
330	II. Nợ dài hạn		2.883.868.345	3.191.599.885
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	415.328.229	362.533.239
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	208.564.808	213.795.862
338	3. Vay dài hạn	20	2.239.975.308	2.595.270.784
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.2	20.000.000	20.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.851.609.126	5.997.023.427
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.851.609.126	5.997.023.427
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21.1	11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	1.170.127.000	1.170.127.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.1	(5.307.112.055)	(2.832.146.815)
421	4. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	21.1	(4.096.944.769)	(3.426.495.708)
421a	- Lỗ sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(3.426.975.708)	(2.307.065.397)
421b	- Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này		(669.969.061)	(1.119.430.311)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.318.615.769	14.017.046.409



Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Ngày 29 tháng 7 năm 2022



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2022

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	147.916.876	252.429.340	361.817.224	512.303.710
11	2. Giá vốn hàng bán	23	(283.835.929)	(234.488.659)	(487.218.409)	(452.713.200)
20	3. (Lỗ) lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(135.919.053)	17.940.681	(125.401.185)	59.590.510
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	890.701	61.881.567	5.620.571	116.821.680
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(376.669.790) (44.051.491)	(138.096.422) (120.718.620)	(512.087.161) (106.237.939)	(189.738.566) (159.587.756)
24	6. Lãi trong công ty liên kết		2.731.899	7.587.912	18.138.285	12.258.278
25	7. Chi phí bán hàng	25	(3.874.703)	(51.020.400)	(8.547.914)	(90.578.860)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(22.920.446)	(56.091.423)	(34.755.418)	(69.557.209)
30	9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(535.761.392)	(157.798.085)	(657.032.822)	(161.204.167)
31	10. Thu nhập khác	26	7.337	1.228.950	22.455	2.446.409
32	11. Chi phí khác	26	(28.216.227)	(6.471.405)	(30.951.502)	(114.187.088)
40	12. Lỗ khác	26	(28.208.890)	(5.242.455)	(30.929.047)	(111.740.679)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022


Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	13. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(563.970.282)	(163.040.540)	(687.961.869)	(272.944.846)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(6.795)	-	(58.250)	(151.683)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27	6.640.612	34.119.051	18.051.058	150.801.332
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(557.336.465)	(128.921.489)	(669.969.061)	(122.295.197)
61	17. Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(557.336.465)	(128.921.489)	(669.969.061)	(122.295.197)
70	19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)		(503)	(116)	(604)	(110)
71	20. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)		(503)	(116)	(604)	(110)



Nguyễn Văn Tiên
 Người lập

Ngày 29 tháng 7 năm 2022



Nguyễn Thị Hải Yến
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
 Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2022

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(687.961.869)	(272.944.846)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	9,10	175.026.439	247.853.016
03	Các khoản dự phòng		7.019.664	12.995.964
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái		396.885.753	(8.492.286)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.608)	(75.797.170)
06	Chi phí lãi vay	24	106.237.939	161.307.890
08	(Lỗ) lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.811.682)	64.922.568
09	Tăng các khoản phải thu		(266.908.054)	(337.448.298)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		141.180.670	(279.874.893)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		81.246.170	(73.824.331)
12	Tăng chi phí trả trước		(766.419)	(4.684.128)
14	Tiền lãi vay đã trả		(53.654.844)	(158.220.881)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(101.714.159)	(789.129.963)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(182.907.227)	(274.882.637)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	3.878.736
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các Công ty con		-	251.644.988
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi		258.615	46.564
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(182.648.612)	(19.312.349)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		851.450.083	1.935.191.795
34	Tiền trả nợ gốc vay		(586.383.350)	(1.124.793.068)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		265.066.733	810.398.727
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.296.038)	1.956.415
60	Tiền đầu kỳ	4	29.941.540	26.706.409
70	Tiền cuối kỳ	4	10.645.502	28.662.824



Nguyễn Văn Tiên
 Người lập

Ngày 29 tháng 7 năm 2022



Nguyễn Thị Hải Yến
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
 Phó Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và thay đổi lần thứ mười chín (19) vào ngày 18 tháng 3 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh cây ăn trái, cao su, cọ dầu và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Nhóm Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2022 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế kỳ này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

127
S T
H A
N G
O C
N G
I A
K U

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như TSCĐ vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Vườn cây lâu năm	3 - 25 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Chương trình phần mềm	10 năm
Tài sản khác	10 - 15 năm

Vườn cây cao su

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Vườn cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Ban Tổng Giám đốc Công ty ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu là sáu (6) năm đến chín (9) năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty tại Campuchia và Lào.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành TSCĐ và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý II năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.

Khấu hao đối với vườn cây thanh long được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)			
	Vườn cây cao su	Vườn cây thanh long	Vườn cây mít	Vườn cây xoài
Năm thứ 1	2,50	1,00	0,80	0,30
Năm thứ 2	2,80	3,40	1,80	1,00
Năm thứ 3	3,50	5,00	4,10	2,20
Năm thứ 4	4,40	6,70	5,80	4,30
Năm thứ 5	4,80	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 6	5,40	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 7	5,40	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 8	5,10	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 9	5,10	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 10	5,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 11	7,00	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 12	6,60	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 13	6,20	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 14	5,90	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại	5,80	5,80
Năm thứ 16	5,40		4,70	5,80
Năm thứ 17	5,00		4,70	5,80
Năm thứ 18	5,50		4,70	5,80
Năm thứ 19	5,20		4,70	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại	Giá trị còn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí có liên quan khác.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Lỗ/lãi trên cổ phiếu

Lỗ/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lỗ/lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn; và
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên; và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.18 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý II năm 2022

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi ngân hàng	6.414.082	24.797.421
Tiền mặt tại quỹ	4.231.420	2.775.034
Tiền đang chuyển	-	2.369.085
TỔNG CỘNG	10.645.502	29.941.540

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu hợp đồng xây dựng	686.285.173	729.579.626
Phải thu thương mại và dịch vụ	118.421.873	165.328.913
Phải thu thanh lý tài sản cố định	106.617	734.931
TỔNG CỘNG	804.813.663	895.643.470

Phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 1.249.877 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Thuyết minh số 28).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	145.586.490	42.936.831
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng và nhà cung cấp máy móc, thiết bị	6.841.468	6.767.363
TỔNG CỘNG	152.427.958	49.704.194

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 129.801.396 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Thuyết minh số 28).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

7. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Cho mượn các công ty	188.588.053	273.584.114
Phải thu nhân viên	9.292.733	7.367.477
Các khoản khác	21.760.874	22.704.836
	219.641.660	303.656.427
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	217.535	211.111
Lãi cho vay các công ty	-	239.006
	217.535	450.117
TỔNG CỘNG	219.859.195	304.106.544

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan là 188.526.859 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Thuyết minh số 28).

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.087.329.348	1.202.159.353
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hoạt động sản xuất</i>	562.995.438	452.044.185
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	524.333.910	750.115.168
Nguyên vật liệu	245.034.899	267.513.760
Thành phẩm	41.687.764	41.500.177
Hàng hóa	21.994.810	18.527.246
Công cụ, dụng cụ	20.882.728	22.696.785
Hàng mua đang đi trên đường	1.403.939	6.542.554
TỔNG CỘNG	1.418.333.488	1.558.939.875
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.473.875)	(2.325.394)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.416.859.613	1.556.614.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngàn VND						
	Cây trồng lâu năm	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	5.688.896.440	994.669.542	912.105.132	133.322.528	3.071.174	9.992.671	7.742.057.487
Mua mới	-	2.241.587	104.521	6.188.089	-	-	8.534.197
Xây dựng cơ bản hoàn thành	451.593.817	-	-	834.711	-	-	452.428.528
Phân loại lại	(3.677.896)	(13.894.495)	(80.827.921)	101.126.731		(3.879.369)	(1.152.950)
Chênh lệch tỷ giá	(1.335.507.481)	(288.120.871)	(238.224.710)	(60.847.835)	(31.448)	(1.830.887)	(1.924.563.232)
Số dư cuối kỳ	4.801.304.880	694.895.763	593.157.022	180.624.224	3.039.726	4.282.415	6.277.304.030
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	(1.059.398.047)	(414.774.293)	(266.406.332)	(120.438.023)	(2.438.516)	(5.811.149)	(1.869.266.360)
Khấu hao	(133.642.736)	(23.087.333)	(16.819.920)	(6.730.779)	(272.422)	(195.480)	(180.748.670)
Phân loại lại	1.097.885	24.945.212	(23.803.874)	(4.150.346)	887.080	2.182.302	1.158.259
Chênh lệch tỷ giá	276.871.883	111.643.329	81.974.668	28.696.970	16.247	1.086.814	500.289.911
Số dư cuối kỳ	(915.071.015)	(301.273.085)	(225.055.458)	(102.622.178)	(1.807.611)	(2.737.513)	(1.548.566.860)
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	4.629.498.393	579.895.249	645.698.800	12.884.505	632.658	4.181.522	5.872.791.127
Số dư cuối kỳ	3.886.233.865	393.622.678	368.101.564	78.002.046	1.232.115	1.544.902	4.728.737.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			Ngàn VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.253.990	5.980.000	11.233.990
Chênh lệch tỷ giá	(1.573.530)	-	(1.573.530)
Số dư cuối kỳ	<u>3.680.460</u>	<u>5.980.000</u>	<u>9.660.460</u>
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	(1.245.833)	(1.245.833)
Hao mòn	-	(373.750)	(373.750)
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>(1.619.583)</u>	<u>(1.619.583)</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	<u>5.253.990</u>	<u>4.734.167</u>	<u>9.988.157</u>
Số dư cuối kỳ	<u>3.680.460</u>	<u>4.360.417</u>	<u>8.040.877</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí phát triển vườn cây cao su và cọ dầu	1.705.256.159	2.409.508.731
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	1.444.056.509	2.113.541.668
Nhà máy cọ dầu	118.554.520	169.240.872
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	27.290.838	95.915.240
Các công trình khác	152.599.171	7.878.557
TỔNG CỘNG	<u>3.447.757.197</u>	<u>4.796.085.068</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

12.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
(1) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	100,00
(2) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	100,00
(3) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	100,00
(4) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	16/7/2010	100,00
(5) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	25/1/2010	100,00
(6) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/12/2010	100,00
(7) Công ty TNHH Hoàng Anh Ratanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	18/11/2009	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

12.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su	49,14	<u>338.171.704</u>	49,14	<u>320.033.419</u>

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá trị đầu tư	Dự phòng
		%	Ngàn VND	Ngàn VND	%	Ngàn VND	Ngàn VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cảnh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	<u>2.594.610</u>	<u>(2.594.610)</u>	15,00	<u>2.594.610</u>	<u>(2.594.610)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	4.095.083	2.415.162
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	926.266	1.681.129
	5.021.349	4.096.291
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	12.524.967	13.275.927
Chi phí thuê văn phòng	4.785.625	4.724.188
Tiền thuê đất	514.800	1.029.600
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.935.590	35.961.986
	42.760.982	54.991.701
TỔNG CỘNG	47.782.331	59.087.992

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	300.776.662	500.175.920
Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị	16.221.004	35.039.389
Phải trả nhà thầu xây dựng	14.470.138	3.914.277
Phải trả tiền mua cổ phần	11.719.328	11.719.328
	343.187.132	550.848.914

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 168.186.795 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (*Thuyết minh số 28*).

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	552.454.980	110.665.287
Khách hàng trả trước khác	12.785.137	18.134.947
	565.240.117	128.800.234

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 528.434.358 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (*Thuyết minh số 28*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.1)	5.711.595	8.058.587
Thuế thu nhập cá nhân	596.599	563.844
Các khoản khác	608.976	704.423
TỔNG CỘNG	6.917.170	9.326.854

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	407.665.196	400.778.541
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	379.884.882	386.376.927
Chi phí lãi vay các doanh nghiệp khác	27.780.314	14.401.614
Chi phí hoạt động	158.007.401	184.235.007
Chi phí khác	29.772.100	12.087.251
	595.444.697	597.100.799
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	415.328.229	362.533.239
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	380.175.859	349.349.909
Chi phí lãi vay các doanh nghiệp khác	35.152.370	13.183.330
	415.328.229	362.533.239
TỔNG CỘNG	1.010.772.926	959.634.038

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 28.062.356 ngàn VND và các khoản chi phí phải trả dài hạn các bên liên quan là 35.152.369 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Thuyết minh số 28).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Phải trả tiền thuê đất	66.749.747	61.589.759
Phải trả tiền mượn các công ty và cá nhân	42.005.896	150.774.975
Các khoản khác	19.844.757	19.192.536
	128.600.400	231.557.270
Dài hạn		
Phải trả tiền thuê đất	124.398.506	131.522.095
Phải trả tiền mượn các công ty	82.663.938	82.273.767
Các khoản khác	1.502.364	-
	208.564.808	213.795.862
TỔNG CỘNG	337.165.208	445.353.132

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 34.936.995 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 19.586.012 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Thuyết minh số 28).

20. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn doanh nghiệp tới hạn trả (Thuyết minh 20.4)	1.847.204.032	1.351.784.994
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 20.1)	899.482.684	1.095.586.882
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 20.3)	846.368.182	780.000.842
Vay ngắn hạn doanh nghiệp (Thuyết minh 20.2)	332.440.519	41.823.963
	3.925.495.417	3.269.196.681
Vay dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 20.3)	1.263.245.535	1.396.864.433
Vay dài hạn các doanh nghiệp (Thuyết minh 20.4)	976.729.773	1.198.406.351
	2.239.975.308	2.595.270.784
TỔNG CỘNG	6.165.470.725	5.864.467.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	599.976.184	597.936.882
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	299.506.500	497.650.000
TỔNG CỘNG	899.482.684	1.095.586.882

20.2 Vay ngắn hạn doanh nghiệp

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
THAGRICO	332.440.519	41.823.963

20.3 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.222.887.553	1.237.192.230
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	637.391.559	690.338.457
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	249.334.605	249.334.588
TỔNG CỘNG	2.109.613.717	2.176.865.275

Trong đó:

Vay dài hạn	1.263.245.535	1.396.864.433
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm	846.368.182	780.000.842

20.4 Vay dài hạn các doanh nghiệp

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
HAG	2.083.881.305	2.093.138.845
THAGRICO	740.052.500	457.052.500
TỔNG CỘNG	2.823.933.805	2.550.191.345

Trong đó:

Vay dài hạn	976.729.773	1.198.406.351
Vay dài hạn các doanh nghiệp đến hạn trả trong vòng một năm	1.847.204.032	1.351.784.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

						Ngàn VND
	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Lỗ sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
6 tháng đầu năm 2021						
Số đầu kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.269.791.027)	(2.306.105.397)	250.101	8.680.019.627
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	(122.295.197)	-	(122.295.197)
Thanh lý các công ty con	-	-	-	-	(250.101)	(250.101)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(387.899.045)	-	-	(387.899.045)
Số cuối kỳ	<u>11.085.538.950</u>	<u>1.170.127.000</u>	<u>(1.657.690.072)</u>	<u>(2.428.400.594)</u>	<u>-</u>	<u>8.169.575.284</u>
6 tháng đầu năm 2022						
Số đầu kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	(2.832.146.815)	(3.426.495.708)	-	5.997.023.427
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(480.000)	-	(480.000)
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(669.969.061)	-	(669.969.061)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(2.474.965.240)	-	-	(2.474.965.240)
Số cuối kỳ	<u>11.085.538.950</u>	<u>1.170.127.000</u>	<u>(5.307.112.055)</u>	<u>(4.096.944.769)</u>	<u>-</u>	<u>2.851.609.126</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

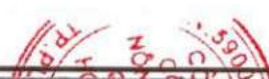
22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Ngàn VND			
Doanh thu thuần	147.916.876	252.429.340	361.817.224	512.303.710
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán trái cây</i>	117.243.679	198.445.711	284.777.305	395.914.133
<i>Doanh thu bán mủ cao su</i>	25.219.021	30.009.040	67.120.414	74.206.770
<i>Doanh thu bán vật tư nông nghiệp</i>	5.376.866	8.368.227	7.058.228	21.241.466
<i>Doanh thu từ sản phẩm và dịch vụ khác</i>	77.310	15.606.362	2.861.277	20.941.341

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Ngàn VND			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	879.543	17.561.938	5.600.963	24.291.813
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.158	33.639	19.608	46.564
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	28.435.050	-	60.948.699
Lãi cho vay các công ty khác	-	15.850.940	-	31.534.604
TỔNG CỘNG	890.701	61.881.567	5.620.571	116.821.680



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn trái cây	246.416.175	188.303.160	405.956.327	348.356.196
Giá vốn mủ cao su	32.118.516	31.385.828	73.068.548	81.238.942
Giá vốn vật tư nông nghiệp	4.756.457	1.076.782	6.111.152	4.849.176
Giá vốn sản phẩm và dịch vụ khác	544.781	13.722.889	2.082.382	18.268.886
TỔNG CỘNG	283.835.929	234.488.659	487.218.409	452.713.200

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng	44.051.491	120.718.620	106.237.939	159.587.756
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	330.056.582	11.441.556	400.284.773	20.405.716
Các khoản khác	2.561.717	5.936.246	5.564.449	9.745.094
TỔNG CỘNG	376.669.790	138.096.422	512.087.161	189.738.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngàn VND			
	<i>Quý II</i>		<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	3.874.703	51.020.400	8.547.914	90.578.860
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	3.046.818	49.847.187	6.893.862	87.396.267
Chi phí lương nhân viên	751.324	1.065.044	1.555.652	2.677.121
Chi phí khấu hao và hao mòn	12.646	50.021	28.316	176.872
Chi phí khác	63.915	58.148	70.084	328.600
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.920.446	56.091.423	34.755.418	69.557.209
Chi phí dự phòng	8.853.303	40.118.683	8.853.303	38.138.835
Chi phí lương nhân viên	8.271.707	5.425.885	15.869.889	12.545.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.344.544	7.954.410	5.398.325	12.712.771
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.058.102	1.225.369	2.250.309	2.471.321
Chi phí khác	1.392.790	1.367.076	2.383.592	3.688.423
TỔNG CỘNG	26.795.149	107.111.823	43.303.332	160.136.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Ngàn VND</i>			
	<i>Quý II</i>		<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	7.337	1.228.950	22.455	2.446.409
Các khoản khác	7.337	1.228.950	22.455	2.446.409
Chi phí khác	28.216.227	6.471.405	30.951.502	114.187.088
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	4.561.598	1.197.708	6.848.176	2.333.110
Các khoản khác	23.654.629	5.273.697	24.103.326	111.853.978
LỖ KHÁC	(28.208.890)	(5.242.455)	(30.929.047)	(111.740.679)

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con của Công ty tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	Ngàn VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	58.250	151.683
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(18.051.058)	(150.801.332)
TỔNG CỘNG	(17.992.808)	(150.649.649)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngàn VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lỗ kế toán trước thuế	(687.961.869)	(272.944.846)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	396.885.753	(186.315.686)
Các khoản lỗ của các công ty con	337.126.526	626.506.884
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	82.100.879	144.815.502
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ (Lợi nhuận) của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	817.580	19.666.643
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	-	(21.102.193)
Lãi từ công ty liên kết	(2.235.799)	21.165.765
Lãi từ việc chuyển nhượng công ty con	(18.138.285)	(12.258.278)
Các khoản khác	-	(318.853.782)
	5.600.595	78.405
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	114.195.380	758.414
Lỗ các kỳ trước chuyển sang	(113.904.130)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	291.250	758.414
Thuế TNDN hiện hành ước tính	58.250	151.683
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	58.250	151.683
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	8.058.587	20.963.407
Chuyển nhượng các công ty con trong kỳ	-	(12.621.115)
Các khoản khác	(2.405.242)	(822.011)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ (Thuyết minh số 17)	5.711.595	7.671.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý II năm 2022

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Ngàn VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	51.609.318	52.142.698	533.380
Loại trừ vốn hóa lãi vay ở khía cạnh hợp nhất	80.527.613	61.943.175	(18.584.438)
	132.136.931	114.085.873	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết và công ty con	20.000.000	20.000.000	
	20.000.000	20.000.000	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(18.051.058)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong Quý II năm 2022 như sau:

			Ngân VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị ("TVHĐQT")	Vay tiền Mua hàng hóa, dịch vụ và TSCĐ Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Tặng vay (Bù trừ công nợ) Chi phí lãi vay Trả gốc vay	376.800.000 234.649.404 129.360.062 112.445.629 21.456.510 10.000.000
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai ("Cơ khí Thaco Chu Lai")	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ Nhờ chi hộ	8.077.448 2.241.164
THILOGI	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Trả gốc vay Mua dịch vụ	6.200.000 2.084.197
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat ("Hoàng Anh Lumphat")	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mượn vật tư	1.284.130

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

			Ngân VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Bò Trung Nguyên	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	692.009
Hoàng Anh Andongmeas	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cung cấp dịch vụ	440.192
Các công ty khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	117.676
TỔNG CỘNG			<u>1.249.877</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)			
THAGRICO	Công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	128.467.698
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Chu Lai - Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước hợp đồng xây dựng	1.333.698
TỔNG CỘNG			<u>129.801.396</u>

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>			
Hoàng Anh Andongmeas	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cần trừ công nợ Cho mượn	146.988.741 12.392.727
Bình Phước Kratie 2	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cho mượn	16.480.873
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico ("Daun Penh Agrico")	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cho mượn	5.268.304
Xây dựng Chu Lai - Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Chi hộ	3.906.233
Hoàng Anh Lumphat	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cho mượn	3.306.563
Các công ty khác	Bên liên quan	Cho mượn	183.418
TỔNG CỘNG			<u>188.526.859</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i>			
THAGRICO	Công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	151.824.510
Cơ khí Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.634.275
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tải - Bus Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.963.100
Công ty TNHH Vận tải Hàng hóa Nông nghiệp Thilogi.	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.447.659
THILOGI	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua dịch vụ	2.759.818
Bình Phước Kratie 2	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	1.280.177
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.277.256
TỔNG CỘNG			<u>168.186.795</u>

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau (tiếp theo):

			Ngân VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)			
THAGRICO	Công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	<u>528.434.358</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18)			
THAGRICO	Công ty có cùng TVHĐQT	Lãi vay	27.780.314
		Mua hàng hóa	202.042
THILOGI	Công ty có cùng TVHĐQT	Mua dịch vụ	80.000
TỔNG CỘNG			<u>28.062.356</u>
Chi phí phải trả dài hạn (Thuyết minh số 18)			
THAGRICO	Công ty có cùng TVHĐQT	Lãi vay	25.785.283
HAG	Công ty có cùng TVHĐQT	Lãi vay	9.367.086
TỔNG CỘNG			<u>35.152.369</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)			
THAGRICO	Công ty có cùng TVHĐQT	Cán trừ công nợ	18.576.141
		Nhờ chi hộ	5.680.274
Hoàng Anh Andongmeas	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mượn tạm	4.915.247
		Nhờ chi hộ	1.167
Hoàng Anh Lumphat	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mượn tạm	2.802.337
		Nhờ chi hộ	10.406
Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mượn tạm	2.135.919
		Nhờ chi hộ	200.753
Các công ty khác	Bên liên quan	Mượn tạm	614.751
TỔNG CỘNG			<u>34.936.995</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)			
HAG	Công ty có cùng TVHĐQT	Mượn tạm	16.160.271
Cơ khí Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	1.796.163
THAGRICO	Công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	634.666
Công ty TNHH Sản xuất Xe Chuyên dụng THACO	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	370.571
Các công ty khác	Bên liên quan	Mượn tạm	624.341
TỔNG CỘNG			<u>19.586.012</u>

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

 _____ Nguyễn Văn Tiên Người lập Ngày 29 tháng 7 năm 2022	 _____ Nguyễn Thị Hải Yến Kế toán trưởng	 _____ Nguyễn Hoàng Phi Phó Tổng Giám đốc
--	--	--